



**DỰ THẢO
LUẬT TRỌNG TÀI
THƯƠNG MẠI**



DỰ THẢO
LUẬT TRỌNG TÀI
THƯƠNG MẠI

Mục lục

Chương I	<i>Những quy định chung</i>	1 – 12
Chương II	<i>Thoả thuận trọng tài</i>	13 – 16
Chương III	<i>Trọng tài viên</i>	17 – 20
Chương IV	<i>Trung tâm trọng tài</i>	21 – 28
Chương V	<i>Khởi kiện</i>	29 – 36
Chương VI	<i>Hội đồng trọng tài</i>	37 – 52
Chương VII	<i>Phiên họp giải quyết tranh chấp</i>	53 – 58
Chương VIII	<i>Phán quyết trọng tài</i>	59 – 64
Chương IX	<i>Thi hành phán quyết trọng tài</i>	65 – 67
Chương X	<i>Huỷ phán quyết trọng tài</i>	68 – 72
Chương XI	<i>Điều khoản thi hành</i>	73 – 75



LUẬT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Quốc hội ban hành Luật Trọng tài thương mại.

CHƯƠNG I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thẩm quyền của Trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài, tổ chức trọng tài, Trọng tài viên và tổ tụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp theo sự thoả thuận của các bên.

Điều 2.

Phương án 1

Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài thương mại

Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau đây:

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại. Hoạt động thương mại áp dụng theo quy định của Luật thương mại.
2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.
3. Tranh chấp giữa các bên phát sinh không từ hoạt động thương mại đã được quy định ở các Luật khác.

Phương án 2

Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài

1. Tranh chấp liên quan đến quyền và lợi ích của các bên phát sinh từ nghĩa vụ hợp đồng hoặc nghĩa vụ ngoài hợp đồng có thể được giải quyết bằng Trọng tài.
2. Các tranh chấp sau đây không thuộc thẩm quyền của Trọng tài:
 - a) Tranh chấp liên quan đến các quyền nhân thân, tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân, gia đình và thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự và hôn nhân gia đình.
 - b) Tranh chấp liên quan đến việc phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.



c) Tranh chấp về bất động sản.

d) Tranh chấp giữa các chính phủ, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác

đ) Tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trọng tài* là phương thức giải quyết các tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo thủ tục được quy định tại Luật này.

2. *Thoả thuận trọng tài* là thoả thuận giữa các bên nhằm giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh giữa các bên.

3. *Các bên tranh chấp* là bất kỳ cá nhân, pháp nhân, tổ chức, cơ quan Nhà nước nào có quyền thoả thuận về Trọng tài.

4. *Tranh chấp có yếu tố nước ngoài* là tranh chấp phát sinh trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ Luật dân sự.

5. *Trọng tài viên* là người có đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 của Luật này, có tên trong danh sách của Trung tâm trọng tài, được các bên chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền chỉ định để giải quyết vụ tranh chấp.

6. *Trọng tài vụ việc* là hình thức trọng tài do các bên thành lập để giải quyết vụ tranh chấp theo trình tự, thủ tục do họ thoả thuận.

7. *Trọng tài quy chế* là hình thức trọng tài được tiến hành tại một Trung tâm Trọng tài và theo quy tắc tổ tụng của Trung tâm Trọng tài.

8. *Toà án có thẩm quyền* là Toà án quy định tại điều 7 của Luật này.

9. *Quyết định trọng tài* là quyết định của Hội đồng trọng tài về một hoặc một số vấn đề cụ thể của vụ tranh chấp hoặc quyết định cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp và chấm dứt tổ tụng trọng tài. Quyết định cuối cùng của Hội đồng trọng tài được gọi là phán quyết trọng tài.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

1. Khi xét xử tranh chấp Trọng tài viên phải tôn trọng thoả thuận của các bên và quy định của pháp luật.

2. Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư.



3. Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài phải đảm bảo bí mật cho các bên tranh chấp.
4. Phán quyết trọng tài là chung thẩm.

Điều 5. Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Tranh chấp được xét xử bằng Trọng tài, nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp các bên có thoả thuận trọng tài. Trong trường hợp một bên tham gia thoả thuận trọng tài chết hoặc mất năng lực hành vi, thoả thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Điều 6. Toà án từ chối thụ lý trong trường hợp có thoả thuận trọng tài

Trong trường hợp tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài, nếu một bên khởi kiện tại Toà án thì Toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài được Toà án xác định là vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được.

Điều 7. Xác định Toà án có thẩm quyền đối với Trọng tài

1. Toà án có thẩm quyền theo quy định của Luật này là Toà án nhân dân cấp tỉnh. Thẩm quyền của Toà án được xác định như sau:

a) Trong trường hợp các bên đã có thoả thuận lựa chọn một Toà án cụ thể thì Toà án này có thẩm quyền giải quyết các trường hợp có liên quan đến thẩm quyền hỗ trợ của Toà án đối với Trọng tài nêu tại Luật này.

b) Trong trường hợp các bên không có thoả thuận lựa chọn một Toà án cụ thể thì: Toà án nơi Hội đồng trọng tài tiến hành xét xử có thẩm quyền giải quyết các trường hợp có liên quan đến thẩm quyền hỗ trợ của Toà án đối với Trọng tài nêu tại Luật này.

c) Trong trường hợp các bên không có thoả thuận lựa chọn một Toà án cụ thể và Hội đồng Trọng tài chưa được thành lập thì Toà án có thẩm quyền là Toà án nơi Trọng tài thụ lý vụ việc, hoặc nơi có tài sản tranh chấp có thẩm quyền giải quyết việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Luật này hoặc Toà án nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức, hoặc nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân, có thẩm quyền giải quyết các trường hợp có liên quan đến thẩm quyền hỗ trợ của Toà án đối với Trọng tài nêu tại Luật này.

2. Trong trường hợp tài sản, người làm chứng và các chứng cứ ở nước ngoài, Toà án có thẩm quyền thực hiện uỷ thác tư pháp đối với Trọng tài được xác định theo các quy định của Luật tương trợ tư pháp.



Điều 8. Trọng tài và thương lượng, hoà giải

1. Các bên có thể giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải trước khi đưa ra giải quyết bằng Trọng tài. Trong trường hợp thương lượng hoặc hoà giải không thành, nếu có thoả thuận trọng tài, tranh chấp được giải quyết theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp hoà giải không thành, hoà giải viên không được làm Trọng tài viên, hoặc làm người đại diện, người làm chứng, luật sư của bất cứ bên nào trong vụ kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án mà nội dung vụ kiện đó là đối tượng của quá trình hoà giải mà mình đã tham gia, trừ trường hợp được tất cả các bên chấp thuận bằng văn bản.

3. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, mọi thông tin trao đổi trong hoà giải sẽ không được coi là chứng cứ tại Trọng tài.

Điều 9. Ngôn ngữ

1. Đối với các tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt.

2. Đối với vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do các bên thoả thuận. Nếu các bên không có thoả thuận thì ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do Hội đồng trọng tài quyết định.

Điều 10. Cách thức gửi thông báo và trình tự gửi thông báo

Nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không quy định khác, cách thức và trình tự gửi thông báo trong tố tụng trọng tài được quy định như sau:

1. Các bản giải trình, văn thư giao dịch và tài liệu khác do mỗi bên gửi phải được gửi tới Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài với số bản đủ để mỗi thành viên trong Hội đồng trọng tài có một bản, bên kia một bản và một bản lưu tại Trung tâm trọng tài.

2. Các thông báo, tài liệu mà Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi cho các bên được gửi đến địa chỉ của các bên hoặc gửi cho đại diện của các bên theo đúng địa chỉ do các bên thông báo.

3. Các thông báo, tài liệu có thể được Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi bằng phương thức giao trực tiếp, thư bảo đảm, thư thường, fax, telex, telegram, thư điện tử hoặc bất kỳ phương thức nào khác có ghi nhận việc gửi này.



4. Các thông báo, tài liệu do Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi được coi là đã nhận được vào ngày mà các bên hoặc đại diện của các bên đã nhận, hoặc được coi là đã nhận nếu thông báo, tài liệu đó đã được gửi phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Các thời hạn quy định trong Luật này bắt đầu được tính từ ngày tiếp theo ngày mà thông báo, tài liệu được coi là đã nhận được theo quy định tại Luật này. Nếu ngày tiếp theo đó là ngày lễ chính thức hoặc ngày nghỉ theo quy định của nước, vùng lãnh thổ nơi mà thông báo, tài liệu đã được nhận thì thời hạn này bắt đầu được tính từ ngày làm việc đầu tiên tiếp theo. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn này là ngày lễ chính thức hoặc ngày nghỉ theo quy định của nước, vùng lãnh thổ nơi mà thông báo, tài liệu được nhận thì ngày hết hạn sẽ là cuối ngày làm việc đầu tiên tiếp theo.

Điều 11. Luật áp dụng giải quyết tranh chấp

1. Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết vụ tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

2. Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng luật do các bên lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng trọng tài quyết định áp dụng luật mà Hội đồng trọng tài cho là phù hợp nhất.

3. Trường hợp pháp luật nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không có quy định cụ thể về vấn đề liên quan đến nội dung tranh chấp thì các thông lệ, tập quán quốc tế có thể được Hội đồng trọng tài áp dụng để giải quyết tranh chấp, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 12. Quản lý nhà nước về Trọng tài

1. Quản lý nhà nước về Trọng tài bao gồm các nội dung sau đây:

- a. Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về Trọng tài.
- b. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài.
- c. Tổ chức, hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ Trọng tài viên; tuyên truyền, giáo dục pháp luật về Trọng tài; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trọng tài.
- d. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về Trọng tài.
- đ. Lập và công bố danh sách Trọng tài viên thuộc các Trung tâm trọng tài hoạt động tại Việt Nam.



2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Trọng tài.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Trọng tài theo những nội dung được quy định tại Khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG II

THỎA THUẬN TRỌNG TÀI

Điều 13. Hình thức thoả thuận trọng tài

1. Thoả thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thoả thuận riêng.

2. Thoả thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản.

3. Thoả thuận trọng tài được coi là bằng văn bản khi đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a. Được các bên cùng ký kết dưới dạng văn bản;

b. Cũng được coi là thoả thuận trọng tài được xác lập dưới dạng văn bản nếu:

b1. Thoả thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b2. Thoả thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên.

b3. Thoả thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản.

b4. Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thoả thuận trọng tài như các hợp đồng mẫu, các chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác.

b5. Qua trao đổi về đơn kiện và bản biện hộ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thoả thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận.

Điều 14. Thoả thuận trọng tài vô hiệu

Thoả thuận trọng tài vô hiệu trong những trường hợp sau đây:

1. Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài theo quy định tại Điều 2 của Luật này;

2. Người xác lập thoả thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;



3. Người xác lập thoả thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự;

4. Hình thức của thoả thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 13 của Luật này;

5. Một trong các bên bị lừa dối, bị đe dọa, bị cưỡng ép trong quá trình xác lập thoả thuận trọng tài và có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài đó vô hiệu.

Điều 15. Tính độc lập của thoả thuận trọng tài

Thoả thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thoả thuận trọng tài.

Điều 16. Quyền khước từ Trọng tài của người tiêu dùng

Đối với các tranh chấp giữa nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng, dù điều khoản trọng tài đã được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp hàng hoá, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn, thoả thuận trọng tài chỉ có hiệu lực với điều kiện nhà cung cấp phải thông báo trước và được người tiêu dùng chấp thuận bằng văn bản riêng. Nếu nhà cung cấp không thông báo thì người tiêu dùng được quyền lựa chọn Trọng tài hoặc Toà án để giải quyết vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng.

CHƯƠNG III TRỌNG TÀI VIÊN

Điều 17. Tiêu chuẩn Trọng tài viên

1. Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể làm Trọng tài viên:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự;

b) Có trình độ đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành đã học từ năm năm trở lên.

c) Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu nêu tại điểm b khoản này, các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn có thể được Trung tâm trọng tài tuyển chọn làm Trọng tài viên.



Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, Trung tâm trọng tài có thể quy định thêm các tiêu chuẩn khác đối với Trọng tài viên của tổ chức mình.

2. Người chưa phải là Trọng tài viên nhưng đang là bị can, bị cáo hoặc đang bị kết án mà chưa được xóa án tích thì không được làm Trọng tài viên.

3. Người đang là Trọng tài viên nhưng đã bị kết án thì buộc phải thôi làm Trọng tài viên.

4. Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Chấp hành viên, công chức thuộc Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án thì không được làm Trọng tài viên.

Điều 18. Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài viên

1. Trọng tài viên có các quyền:

- a) Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết vụ tranh chấp;
- b) Độc lập trong việc giải quyết vụ tranh chấp;
- c) Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp;
- d) Được hưởng thù lao.

2. Trọng tài viên có các nghĩa vụ:

- a). Từ chối giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này;
- b) Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết;
- c) Bảo đảm giải quyết vụ tranh chấp nhanh chóng, kịp thời.
- d) Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Điều 19. Phạm vi trách nhiệm của Trọng tài viên

Khi thực hiện nhiệm vụ của Trọng tài viên, Trọng tài viên chỉ phải chịu trách nhiệm về các hành vi của mình khi cố ý vi phạm các quy định của Luật này.

Điều 20. Hiệp hội trọng tài

Các Trọng tài viên và Trung tâm trọng tài có thể thành lập Hiệp hội trọng tài. Việc thành lập và hoạt động của Hiệp hội trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về Hội nghề nghiệp.

CHƯƠNG IV TRUNG TÂM TRỌNG TÀI



Điều 21. Chức năng của Trung tâm trọng tài

Trung tâm trọng tài có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp và hỗ trợ Trọng tài viên về các mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tố tụng trọng tài.

Điều 22. Điều kiện và thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài

1. Để được thành lập một Trung tâm trọng tài, phải có ít nhất năm sáng lập viên có đủ điều kiện là Trọng tài viên theo quy định tại Điều 17 của Luật này đứng ra đề nghị thành lập.

2. Trung tâm trọng tài chỉ được thành lập trên cơ sở được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập;

b) Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài theo mẫu do Bộ Tư pháp phát hành;

4. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ. Trong trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản.

Điều 23. Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép thành lập, Trung tâm trọng tài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức trọng tài đặt trụ sở. Hết thời hạn này nếu Trung tâm trọng tài không đăng ký thì giấy phép bị thu hồi. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đăng ký, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài.

Điều 24. Công bố thành lập Trung tâm trọng tài

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm trọng tài phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Trung tâm trọng tài;

b) Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm trọng tài;

c) Số Giấy đăng ký hoạt động, cơ quan cấp, ngày, tháng, năm cấp;

d) Thời điểm bắt đầu hoạt động của Trung tâm trọng tài.



2. Trung tâm trọng tài phải niêm yết tại trụ sở những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài.

Điều 25. Tư cách pháp nhân và cơ cấu của Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.
2. Trung tâm trọng tài là tổ chức phi lợi nhuận.
3. Trung tâm trọng tài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.
4. Trung tâm trọng tài có ban điều hành và ban thư ký. Cơ cấu, bộ máy của Trung tâm trọng tài do điều lệ của Trung tâm đó quy định.
4. Trung tâm trọng tài có danh sách Trọng tài viên.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm trọng tài

Trung tâm trọng tài có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng điều lệ và quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài phù hợp với những quy định của Luật này;
2. Xây dựng tiêu chuẩn Trọng tài viên và quy trình xét chọn, xóa tên Trọng tài viên trong danh sách Trọng tài viên của tổ chức mình;
3. Chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài trong những trường hợp được quy định tại Luật này;
4. Được thực hiện hoạt động hoà giải và các hình thức trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các dịch vụ hành chính, văn phòng và các dịch vụ khác cho việc giải quyết tranh chấp;
6. Thu phí và các khoản thu hợp pháp khác;
7. Trả thù lao cho Trọng tài viên;
8. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng giải quyết tranh chấp cho Trọng tài viên;
9. Báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động của Trung tâm trọng tài với Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động;
10. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp các bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.



Điều 27. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài

1. Hoạt động của Trung tâm trọng tài chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị thu hồi Giấy phép thành lập,
- b) Các trường hợp quy định tại điều lệ của Trung tâm trọng tài;

2. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài.

Điều 28. Hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Việc thành lập và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG V KHỞI KIỆN

Điều 29. Đơn kiện

1. Để giải quyết vụ tranh chấp tại Trung tâm trọng tài, nguyên đơn phải làm đơn kiện gửi đến Trung tâm trọng tài. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài vụ việc, nguyên đơn phải gửi đơn kiện cho bị đơn.

2. Đơn kiện gồm có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn kiện;
- b) Tên và địa chỉ của các bên;
- c) Tóm tắt nội dung vụ tranh chấp;
- d) Cơ sở và chứng cứ khởi kiện nếu có;
- đ) Các yêu cầu của nguyên đơn;
- e. Trị giá tài sản mà nguyên đơn yêu cầu nếu có;
- g. Tên và địa chỉ người được nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên.

3. Kèm theo đơn kiện, phải có bằng chứng về thỏa thuận trọng tài; bản chính hoặc bản sao hợp lệ các tài liệu có liên quan.



Điều 30. Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài

1. Trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, tố tụng trọng tài bắt đầu khi Trung tâm trọng tài nhận được đơn kiện.

2. Trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài vụ việc, nếu các bên không có thoả thuận khác, tố tụng trọng tài bắt đầu từ khi bị đơn nhận được đơn kiện của nguyên đơn.

Điều 31. Thông báo đơn kiện

Nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đơn kiện và chứng từ nộp phí trọng tài, Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn kiện của nguyên đơn và những tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này.

Điều 32. Thời hiệu khởi kiện giải quyết vụ tranh chấp bằng Trọng tài

Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện tại Trọng tài là hai năm. Việc xác định thời điểm bắt đầu và chấm dứt của thời hiệu căn cứ theo các quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 33. Phí trọng tài

1. Phí trọng tài là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp tại Trọng tài. Phí trọng tài có thể bao gồm:

- a. Thù lao Trọng tài viên, chi phí đi lại và các chi phí khác cho Trọng tài viên;
- b. Phí tham vấn chuyên gia và các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng trọng tài;
- c. Phí hành chính;
- d. Phí chỉ định Trọng tài viên vụ việc theo yêu cầu của các bên tranh chấp;
- đ. Phí sử dụng các dịch vụ tiện ích khác được cung cấp bởi Trung tâm trọng tài.

2. Phí trọng tài do Trung tâm trọng tài ấn định. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi Trọng tài vụ việc, phí trọng tài do Hội đồng trọng tài ấn định.

3. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc quy tắc trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.



Điều 34. Địa điểm giải quyết bằng Trọng tài

Các bên có quyền thoả thuận địa điểm giải quyết vụ tranh chấp. Trong trường hợp không có thoả thuận thì Hội đồng trọng tài quyết định.

Điều 35. Bản tự bảo vệ

1. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, thì trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn kiện và các tài liệu kèm theo, bị đơn phải gửi cho Trung tâm trọng tài bản tự bảo vệ. Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, thời hạn này có thể được Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gia hạn căn cứ vào tình tiết cụ thể của vụ việc.

2. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài vụ việc, nếu các bên không có thoả thuận khác thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo, bị đơn phải gửi cho nguyên đơn và Trọng tài viên bản tự bảo vệ, tên và địa chỉ của người mà mình chọn làm Trọng tài viên.

3. Bản tự bảo vệ phải gồm có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm bản tự bảo vệ;

b) Tên và địa chỉ của bị đơn;

c) Cơ sở và chứng cứ tự bảo vệ nếu có;

d) Tên và địa chỉ của người được bị đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên.

4. Nếu bị đơn cho rằng vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được thì phải nêu điều đó trong bản tự bảo vệ.

Điều 36. Mất quyền khiếu nại

Khi một bên nhận thấy những quy định của Luật này hoặc của thoả thuận trọng tài bị vi phạm mà không phản đối trong thời hạn quy định của Luật này thì mất quyền khiếu nại tại Trọng tài hoặc Toà án.

CHƯƠNG VI HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI



Điều 37. Thành phần Hội đồng trọng tài

1. Các bên được tự do thoả thuận số lượng Trọng tài viên và cách thức chỉ định số lượng Trọng tài viên của một Hội đồng trọng tài. Nếu các bên không có thoả thuận, Hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba Trọng tài viên.

2. Trường hợp các bên thoả thuận lựa chọn một Trọng tài viên duy nhất thì Trọng tài viên duy nhất đó làm việc như một Hội đồng trọng tài.

Điều 38. Thành lập Hội đồng trọng tài tại Trung tâm trọng tài

Nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không quy định khác, việc thành lập Hội đồng trọng tài được quy định như sau:

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn kiện do Trung tâm gửi đến, bị đơn phải chọn Trọng tài viên cho mình và báo cho Trung tâm Trọng tài biết hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên. Hết thời hạn kể trên, nếu bị đơn không chọn Trọng tài viên hoặc không đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên, trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn.

2. Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn thì các bị đơn phải thống nhất chọn Trọng tài viên cho mình trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Trung tâm trọng tài về việc chọn Trọng tài viên. Hết thời hạn này, nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên, trong thời hạn bảy ngày Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày các Trọng tài viên được các bên chọn hoặc được Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định, các Trọng tài viên này bầu một Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Hết thời hạn kể trên mà việc bầu này không thực hiện được, thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày hết hạn, Chủ tịch Hội đồng trọng tài sẽ do Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định.

4. Trường hợp các bên thỏa thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết nhưng không chọn được Trọng tài viên trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn kiện, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên và trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Trọng tài viên duy nhất sẽ do Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định.

Điều 39. Thành lập Hội đồng Trọng tài tại Trọng tài vụ việc



Nếu các bên không có thoả thuận khác, việc thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc được quy định như sau:

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày bị đơn nhận được đơn kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chọn Trọng tài viên và thông báo cho nguyên đơn biết Trọng tài viên mà mình chọn. Hết thời hạn này, nếu bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình chọn và nếu các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn. Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Toà án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn và thông báo cho các bên.

2. Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn thì các bị đơn phải thống nhất chọn Trọng tài viên trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo. Hết thời hạn này, nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên và nếu các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của một hoặc các bị đơn hoặc của nguyên đơn, Chánh án Toà án giao cho một thẩm phán chỉ định Trọng tài viên và thông báo cho các bên.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày các Trọng tài viên được các bên chọn hoặc được chỉ định, các Trọng tài viên này bầu một trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Nếu Chủ tịch Hội đồng trọng tài không được bầu trong thời hạn kể trên và các bên không có thoả thuận khác về việc bầu Chủ tịch Hội đồng trọng tài, trong thời hạn bảy ngày một hoặc các bên tranh chấp hoặc các Trọng tài viên nói trên có thể yêu cầu chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của một hoặc các bên tranh chấp, hoặc của các Trọng tài viên nói trên, Chánh án Toà án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài và thông báo cho các bên.

4. Trong trường hợp các bên thoả thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết nhưng không chọn được Trọng tài viên trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày bị đơn nhận được đơn kiện, nếu các bên không có thoả thuận yêu cầu một Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Chánh án Toà án giao cho một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên cho các bên trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo cho các bên.

Điều 40. Thay đổi Trọng tài viên

1. Trọng tài viên phải từ chối giải quyết vụ tranh chấp, các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp sau đây:



- a) Trọng tài viên là người thân thích của một bên hoặc đại diện của bên đó;
- b) Trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;
- c) Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan.

2. Kể từ khi được chọn hoặc được chỉ định, Trọng tài viên phải thông báo bằng văn bản cho Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài và các bên về những tình tiết có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, vô tư của mình.

3. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, nếu Hội đồng trọng tài chưa được thành lập, việc thay đổi Trọng tài viên do Chủ tịch Trung tâm trọng tài quyết định. Nếu Hội đồng trọng tài đã được thành lập, việc thay đổi Trọng tài viên do các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài quyết định. Trong trường hợp các thành viên Hội đồng trọng tài còn lại không quyết định được hoặc nếu các Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết vụ tranh chấp, Chủ tịch Trung tâm trọng tài quyết định về việc thay đổi Trọng tài viên.

4. Đối với vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài vụ việc giải quyết, việc thay đổi Trọng tài viên sẽ do các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài quyết định. Trong trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài không quyết định được hoặc nếu các Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết vụ tranh chấp, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của một hoặc các Trọng tài viên nói trên, hoặc của một hoặc các bên tranh chấp, Chánh án Toà án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này giao cho một Thẩm phán quyết định về việc thay đổi Trọng tài viên.

5. Quyết định của Chủ tịch Trung tâm trọng tài hoặc của Toà án trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này là cuối cùng.

6. Trong quá trình tố tụng trọng tài, nếu có Trọng tài viên không thể tiếp tục tham gia xét xử thì việc thay đổi Trọng tài viên sẽ được tiến hành theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 39 của Luật này.

7. Sau khi tham khảo ý kiến của các bên, Hội đồng trọng tài mới được thành lập có thể xem xét lại những vấn đề đã được đưa ra tại các phiên họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài trước đó.

Điều 41. Đơn kiện lại

1. Bị đơn có quyền kiện lại nguyên đơn về những vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp.
2. Đơn kiện lại phải được gửi cho Trung tâm trọng tài. Trong trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài vụ việc, đơn kiện lại phải gửi cho Hội đồng trọng tài và nguyên đơn. Đơn kiện lại phải được nộp cùng thời điểm nộp bản tự bảo vệ.



3. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn kiện lại, nguyên đơn phải gửi bản trả lời cho Trung tâm trọng tài. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài vụ việc, nguyên đơn phải gửi bản trả lời cho Hội đồng trọng tài và bị đơn.

4. Việc giải quyết đơn kiện lại do chính Hội đồng trọng tài giải quyết đơn kiện của nguyên đơn thực hiện theo đúng trình tự thủ tục giải quyết đơn kiện của nguyên đơn.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung, rút đơn kiện, đơn kiện lại

Các bên có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc rút đơn kiện, đơn kiện lại trước khi Hội đồng trọng tài ra phán quyết trọng tài. Hội đồng trọng tài có quyền không chấp nhận các sửa đổi, bổ sung đơn kiện, đơn kiện lại nếu thấy rằng việc đó có thể bị lạm dụng nhằm gây khó khăn hoặc trì hoãn việc ra phán quyết trọng tài.

Điều 43. Thẩm quyền xem xét thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

1. Hội đồng trọng tài có quyền quyết định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của mình và về các khiếu nại liên quan đến thỏa thuận trọng tài.

2. Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp, nếu có khiếu nại của một bên về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, về việc không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu, Hội đồng trọng tài có trách nhiệm xem xét, quyết định những vấn đề trên.

Điều 44. Khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

1. Đơn khiếu nại về những vấn đề nêu tại khoản 2 Điều 43 của Luật này phải được nộp trước hoặc chậm nhất là cùng với bản tự bảo vệ. Quyền khiếu nại vẫn có thể được thực hiện kể cả trong trường hợp bên khiếu nại đã chọn Trọng tài viên.

2. Trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp, nếu phát hiện Hội đồng trọng tài vượt quá thẩm quyền, các bên có thể khiếu nại với Hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có trách nhiệm xem xét, quyết định.

3. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài về các khiếu nại nêu tại khoản 2 Điều 43 và khoản 2 Điều này, trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng trọng tài, các bên có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này xem xét lại quyết định của Hội đồng trọng tài. Bên khiếu nại phải đồng thời thông báo việc khiếu nại cho Hội đồng trọng tài.

Điều 45. Trình tự, thủ tục xét đơn khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài



1. Đơn khiếu nại phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại;
- b) Tên và địa chỉ của bên khiếu nại;
- c) Nội dung yêu cầu.

2. Đơn yêu cầu phải kèm theo các bản sao đơn kiện, thoả thuận trọng tài, quyết định của Hội đồng trọng tài. Các bản sao phải có chứng thực hợp lệ.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chánh án Toà án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này giao cho một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn khiếu nại. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày được giao, Thẩm phán phải xem xét, quyết định. Quyết định của Toà án là cuối cùng.

4. Trong trường hợp Toà án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, vụ tranh chấp không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu, Hội đồng trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp. Nếu không có thoả thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Toà án. Thời hiệu khởi kiện ra Toà án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng không tính thời gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại Trọng tài đến ngày Toà án ra quyết định về các vấn đề nêu tại Điều này.

5. Trong khi Toà án giải quyết yêu cầu khiếu nại tại khoản 4 Điều này, Hội đồng trọng tài vẫn có thể tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp.

Điều 46. Thẩm quyền xác minh sự việc của Hội đồng trọng tài

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Hội đồng trọng tài có quyền gặp hoặc trao đổi theo với một hoặc các bên các hình thức thích hợp để làm sáng tỏ các vấn đề có liên quan đến vụ kiện. Hội đồng trọng tài có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên tìm hiểu sự việc từ người thứ ba, với sự có mặt của các bên hoặc sau khi đã thông báo cho các bên biết.

Điều 47. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về thu thập chứng cứ

1. Các bên có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Hội đồng trọng tài để chứng minh các sự việc có liên quan đến vấn đề đang tranh chấp.

2. Hội đồng trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền trưng cầu giám định, định giá tài sản trong tranh chấp để làm căn cứ cho việc giải quyết tranh chấp. Kết quả giám định, định giá có giá trị bắt buộc đối với các bên. Phí giám định, định giá do bên yêu cầu giám định, định giá tạm ứng hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ.



3. Hội đồng trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền tham vấn ý kiến của các chuyên gia. Chi phí chuyên gia do bên yêu cầu tham vấn tạm ứng hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ.

4. Trong trường hợp Hội đồng trọng tài, một hoặc các bên đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu Toà án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này hỗ trợ thu thập chứng cứ và tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự có mặt của người làm chứng. Toà án thực hiện yêu cầu của Hội đồng trọng tài hoặc của các bên theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 48. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, theo yêu cầu của một bên, Hội đồng trọng tài yêu cầu một hoặc các bên tranh chấp trong tố tụng trọng tài thực hiện một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây:

a) Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;

b) Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình trọng tài;

c) Kê biên tài sản đang tranh chấp;

(d) Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp;

(đ) Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;

(e) Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp;

(g) Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định.

2. Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chứng minh về sự cần thiết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó và chịu trách nhiệm về những hậu quả phát sinh từ việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

3. Trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Hội đồng trọng tài quyền buộc bên yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo đảm cần thiết.

4. Hội đồng trọng tài có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của một bên thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời vào bất kỳ thời điểm nào.

5. Hội đồng trọng tài có thể yêu cầu các bên thông báo kịp thời về các tình tiết mới liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

6. Trong thời gian sớm nhất, Hội đồng trọng tài phải tạo điều kiện cho bên bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trình bày ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.



7. Một bên có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự..

Điều 49. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài

1. Nếu các bên không có thoả thuận khác, bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 48 của Luật này phải làm đơn gửi đến Hội đồng trọng tài đã thụ lý vụ tranh chấp mà không cần phải thông báo trước cho bên kia.

2. Tuỳ theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà bên yêu cầu phải chứng minh cho Hội đồng trọng tài về tình thế khẩn cấp và cần phải bảo vệ ngay chứng cứ; ngăn chặn kịp thời những hành vi gây ảnh hưởng bất lợi đến quá trình trọng tài; bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành quyết định trọng tài.

3. Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải thực hiện bảo đảm tài chính thích hợp do Hội đồng trọng tài ấn định để bảo vệ lợi ích của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có yêu cầu, trừ trường hợp Hội đồng trọng tài xét thấy không thích hợp hoặc không cần thiết phải có bảo đảm tài chính đó.

4. Nếu các bên không có thoả thuận khác thì sau khi nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong thời hạn năm ngày làm việc, Hội đồng trọng tài phải xem xét và căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản 2 điều này, trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn, để ra quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 48 của Luật này.

5. Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 50. Thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể làm đơn gửi Hội đồng trọng tài yêu cầu thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi không còn phù hợp hoặc không còn cần thiết.



Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời Hội đồng trọng tài phải xem xét, quyết định việc thay đổi hoặc huỷ bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Quyết định này phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp.

Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng trọng tài xem xét quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại bảo đảm tài chính quy định tại khoản 3 Điều 49 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này.

Điều 51. Trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình. Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng và gây thiệt hại cho bên kia hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Điều 52. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trước khi thành lập Hội đồng trọng tài, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại hoặc có nguy cơ trực tiếp bị xâm hại, một bên có quyền làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Luật này yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong trường hợp này trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Kể từ thời điểm bắt đầu quá trình tố tụng trọng tài, nếu một trong các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời mà lại có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án phải từ chối ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và trả lại đơn yêu cầu cho bên yêu cầu. Trong trường hợp này, Tòa án xem xét hỗ trợ Hội đồng trọng tài thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời theo thẩm quyền của mình.

3. Trường hợp một bên yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì yêu cầu này không bị coi là sự bác bỏ thỏa thuận trọng tài hoặc không bị coi là sự khước từ quyền giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài.

CHƯƠNG VII

PHIÊN HỢP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP



Điều 53. Chuẩn bị phiên họp giải quyết tranh chấp

1. Thời gian mở phiên họp giải quyết tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác.

2. Giấy triệu tập tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp phải được gửi cho các bên chậm nhất ba mươi ngày trước ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác.

3. Phiên họp giải quyết tranh chấp được tiến hành không công khai. Trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp.

Điều 54. Tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp

Các bên có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người đại diện tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp. Các bên có quyền mời người làm chứng, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 55. Việc vắng mặt của các bên

1. Nguyên đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì bị coi là đã rút đơn kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài tiếp tục xét xử vụ tranh chấp nếu bị đơn có yêu cầu hoặc có đơn kiện lại.

2. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì Hội đồng trọng tài vẫn tiếp tục xét xử vụ tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

3. Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài có thể căn cứ vào hồ sơ để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên.

Điều 56. Hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp

1. Khi có lý do chính đáng, một hoặc các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp. Yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp phải được lập bằng văn bản, nêu rõ lý do kèm theo chứng cứ và được Hội đồng trọng tài nhận chậm nhất là



bảy ngày làm việc trước ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp. Nếu Hội đồng trọng tài không nhận được yêu cầu trong thời hạn này, bên yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu có. Hội đồng trọng tài xem xét, quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên họp và thông báo kịp thời cho các bên.

2. Nếu xét thấy chưa đủ cơ sở để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp, Hội đồng trọng tài có thể hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp và thông báo kịp thời cho các bên.

Điều 57. Hoà giải trong tố tụng trọng tài

1. Trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có thể tự hoà giải. Trong trường hợp hoà giải thành thì theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài sẽ đình chỉ giải quyết tranh chấp. Trường hợp Hội đồng trọng tài chưa được thành lập, Chủ tịch Trung tâm trọng tài ra quyết định đình chỉ phiên họp giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài tiến hành hoà giải. Trong trường hợp hoà giải thành thì Hội đồng trọng tài lập biên bản hoà giải thành có chữ ký của các bên và xác nhận của các Trọng tài viên. Trên cơ sở này, Hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận hoà giải thành của các bên. Quyết định này là chung thẩm và có giá trị như một phán quyết trọng tài.

Điều 58. Đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp

Hội đồng Trọng tài đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

1. Nguyên đơn rút đơn kiện hoặc được coi là đã rút đơn kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này, trừ trường hợp bị đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp;

2. Các bên thoả thuận chấm dứt giải quyết vụ tranh chấp.

3. Tòa án ra quyết định về vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật này.

CHƯƠNG VIII PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 59. Nguyên tắc ra phán quyết

1. Phán quyết trọng tài được lập theo nguyên tắc đa số.

2. Trong trường hợp không đạt được đa số, phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng trọng tài.



Điều 60. Nội dung phán quyết trọng tài

1. Phán quyết trọng tài phải được lập bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm ra phán quyết;
- b) Tên, địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn;
- c) Họ, tên các Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất;
- d) Tóm tắt đơn kiện và các vấn đề tranh chấp;
- đ) Cơ sở để ra phán quyết, trừ khi các bên có thoả thuận khác;
- e) Phán quyết về kết quả giải quyết tranh chấp;
- g) Thời hạn thi hành phán quyết;
- h) Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan.
- i) Chữ ký của các Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất.

2. Khi có Trọng tài viên không ký tên vào phán quyết trọng tài, Chủ tịch Hội đồng trọng tài phải ghi việc này trong phán quyết trọng tài và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài vẫn có hiệu lực.

Điều 61. Công bố phán quyết trọng tài

1. Phán quyết trọng tài có hiệu lực kể từ ngày công bố.

2. Phán quyết trọng tài có thể được công bố ngay tại phiên họp giải quyết tranh chấp cuối cùng hoặc sau đó, nhưng chậm nhất là ba mươi ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp giải quyết tranh chấp cuối cùng. Toàn văn phán quyết trọng tài phải được gửi cho các bên ngay sau ngày công bố.

3. Một hoặc các bên có quyền yêu cầu Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài vụ việc cấp bản sao phán quyết trọng tài.

Điều 62. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

Phương án 1:

Không có Điều 62 về đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

Phương án 2:

1. Theo yêu cầu của một hoặc các bên tranh chấp, phán quyết của Trọng tài vụ việc được đăng ký tại Tòa án có thẩm quyền quy định tại điều 7 của Luật này để hỗ trợ việc thi hành phán quyết trọng tài đó.



2. Bên yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải gửi đơn xin đăng ký phán quyết trọng tài tới Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu sau đây:

- a. Phán quyết trọng tài do Hội đồng trọng tài vụ việc ban hành;
- b. Biên bản phiên họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc;
- c. Thỏa thuận trọng tài.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn xin đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc cùng các tài liệu kèm theo quy định tại khoản 2 Điều này, Tòa án có thẩm quyền phải thông báo cho bên có yêu cầu biết về việc đăng ký hoặc từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc. Trong trường hợp từ chối đăng ký phán quyết trọng tài thì Tòa án phải nêu rõ lý do cho bên có yêu cầu cần biết.

Điều 63. Sửa chữa và giải thích phán quyết trọng tài

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, một hoặc các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài sửa chữa những lỗi về tính toán hoặc những lỗi kỹ thuật khác hoặc giải thích phán quyết trọng tài. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Hội đồng trọng tài tiến hành sửa chữa hoặc giải thích phán quyết và phải thông báo cho các bên.

2. Quyết định sửa chữa hoặc giải thích phán quyết trọng tài phải được Hội đồng trọng tài ký và là một phần của phán quyết trọng tài.

Điều 64. Lưu trữ hồ sơ trọng tài

1. Trung tâm trọng tài có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp đã thụ lý. Hồ sơ vụ tranh chấp do Trọng tài vụ việc giải quyết được các bên hoặc các Trọng tài viên lưu trữ.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ không quá ba năm.

CHƯƠNG IX

THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 65. Hiệu lực của phán quyết trọng tài

Phán quyết trọng tài là chung thẩm, có hiệu lực kể từ ngày công bố, phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện.



Điều 66. Thi hành phán quyết trọng tài

1. Sau ba mươi ngày kể từ ngày hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài, nếu một bên không tự nguyện thi hành, cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 68 của Luật này, bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài theo quy định của Luật thi hành án Dân sự.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thi hành phán quyết trọng tài phải nghiêm chỉnh thi hành và hỗ trợ thực hiện.

3. Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 67. Lệ phí toà án liên quan đến Trọng tài

Lệ phí về yêu cầu Toà án chỉ định Trọng tài viên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, kháng cáo quyết định của Toà án và những lệ phí khác được thực hiện theo pháp luật về án phí và lệ phí toà án.

CHƯƠNG X HUỖ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 68. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài

Toà án ra quyết định huỷ phán quyết trọng tài nếu bên yêu cầu chứng minh được Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu;
2. Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc trái với các quy định bắt buộc của Luật này;
3. Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; trong trường hợp phán quyết trọng tài có phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì phần phán quyết này bị huỷ.
4. Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 69. Quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài



1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng Trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 68 của Luật này, có quyền làm đơn gửi Toà án có thẩm quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.

2. Trường hợp gửi đơn quá hạn vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.

Điều 70. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài

1. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn;
- b) Tên và địa chỉ của bên có yêu cầu;
- c) Lý do yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản chính hoặc bản sao phán quyết trọng tài đã được chứng thực hợp lệ;
- b) Bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

3. Giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ.

Điều 71. Toà án xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, Toà án có thẩm quyền thông báo ngay cho Trung tâm Trọng tài hoặc các trọng tài viên của trọng tài vụ việc và các bên tranh chấp.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày thụ lý, Chánh án Toà án chỉ định một Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ toạ và mở phiên toà để xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.

3. Khi xét đơn yêu cầu, Toà án không xét lại nội dung vụ tranh chấp mà chỉ đối chiếu phần yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài với những quy định tương ứng tại Điều 68 của Luật này để ra quyết định.

4. Toà án có quyền ra quyết định huỷ hoặc không huỷ phán quyết trọng tài; đình chỉ việc xét đơn yêu cầu. Trong trường hợp bên yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài rút đơn hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc bỏ phiên toà mà không được Toà án chấp thuận thì Toà án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.



5. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi bản sao quyết định cho các bên, cho Trung tâm trọng tài hoặc trọng tài viên của trọng tài vụ việc và Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

6. Khi được yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án tự mình hoặc theo yêu cầu của một bên có thể tạm đình chỉ thủ tục hủy phán quyết trọng tài trong thời gian không quá bốn mươi lăm ngày và thông báo cho Hội đồng trọng tài để khắc phục những sai sót về hình thức và thủ tục dẫn đến việc hủy phán quyết trọng tài.

7. Trong mọi trường hợp, thời gian giải quyết tranh chấp tại Trọng tài, thời gian tiến hành thủ tục hủy phán quyết trọng tài tại Tòa án không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Điều 72. Kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định theo quy định tại Điều 71 của Luật này, Viện kiểm sát có chức năng giám sát các quyết định của Tòa án và các cơ quan thi hành án liên quan đến giải quyết tranh chấp theo Điều 2 của Luật này. Các bên đương sự có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị. Trình tự, thủ tục xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

CHƯƠNG XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Áp dụng Luật đối với các Trung tâm trọng tài được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực

Các Trung tâm trọng tài được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không phải làm thủ tục thành lập lại. Các Trung tâm trọng tài phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy tắc tố tụng trọng tài cho phù hợp với quy định của Luật này trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày Luật có hiệu lực. Hết thời hạn nêu trên mà các Trung tâm trọng tài không sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy tắc tố tụng thì phải chấm dứt hoạt động.

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày....tháng.....năm 2010.
2. Pháp lệnh Trọng tài thương mại năm 2003 chấm dứt hiệu lực kể từ ngày....tháng....năm 2010.



3. Luật này cũng được áp dụng đối với các thỏa thuận trọng tài được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực, trừ khi các bên có thỏa thuận vẫn áp dụng pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài.

Điều 75. Điều khoản thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XII, kỳ họp thứ....thông qua ngày.....tháng.....năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng